CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG
Số 01 Ngô Gia Tự, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam

Mẫu số B 01a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 12/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính : VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**404.307.544.805**	**550.614.189.918**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	5	**41.512.435.942**	**137.740.105.542**
1. Tiền	111		12.812.435.942	5.140.105.542
2. Các khoản tương đương tiền	112		28.700.000.000	132.600.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	6	**28.900.000.000**	**27.800.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		28.900.000.000	27.800.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	7	**57.882.367.098**	**57.313.848.956**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		50.634.663.399	50.612.980.751
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.013.924.961	5.252.191.333
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.703.539.024	2.395.840.182
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.469.760.286)	(947.163.310)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**	8	**272.099.307.862**	**323.724.632.897**
1. Hàng tồn kho	141		282.181.980.426	325.402.885.315
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(10.082.672.564)	(1.678.252.418)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	9	**3.913.433.903**	**4.035.602.523**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		757.791.713	951.764.855
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.153.642.190	2.637.029.633
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2.000.000	446.808.035
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**147.654.787.687**	**168.435.154.330**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**526.000.000**	**486.000.000**
1. Phải thu dài hạn khác	216		526.000.000	486.000.000
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**122.542.138.047**	**144.130.670.637**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	94.292.725.678	114.151.745.558
- Nguyên giá	222		264.660.329.686	264.588.551.403
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(170.367.604.008)	(150.436.805.845)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	28.249.412.369	29.978.925.079
- Nguyên giá	228		30.190.901.746	30.190.901.746
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.941.489.377)	(211.976.667)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**825.916.864**	**248.068.800**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		**825.916.864**	248.068.800
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	12	**14.451.148.000**	**14.561.098.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		14.451.148.000	14.451.148.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		19.950.000	109.950.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(19.950.000)	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**9.309.584.776**	**9.009.316.893**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	7.949.764.189	7.824.559.871
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.359.820.587	1.184.757.022
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**551.962.332.492**	**719.049.344.248**

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG
Số 01 Ngô Gia Tự, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam

Mẫu số B 01a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 12/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính : VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**174.598.541.767**	**358.970.828.214**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**169.160.749.324**	**352.927.400.922**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	29.860.247.461	21.289.193.417
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	17.693.879.510	14.862.042.853
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	1.321.301.930	149.012.311
4. Phải trả người lao động	314		14.169.960.630	6.968.307.581
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	1.984.936.528	2.114.645.656
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	4.450.248.455	4.851.763.186
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	92.290.142.000	294.478.765.223
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	7.390.032.810	8.213.670.695
11. Quỹ bình ổn giá	323			
II. Nợ dài hạn	**330**		**5.437.792.443**	**6.043.427.292**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
5. Phải trả dài hạn khác	337	18	818.181.818	120.000.000
6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20		
7. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
8. Dự phòng phải trả dài hạn	342	18	4.619.610.625	5.923.427.292
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**377.363.790.725**	**360.078.516.034**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	21	**377.363.790.725**	**360.078.516.034**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		182.000.000.000	182.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		182.000.000.000	182.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		120.464.000.000	120.464.000.000
5. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5.021.000.000	5.021.000.000
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		69.878.790.725	52.593.516.034
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		42.373.516.033	41.328.817.862
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		27.505.274.692	11.264.698.172
8. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**551.962.332.492**	**719.049.344.248**

An Giang, ngày 11 tháng 01 năm 2019

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	KT.TỔNG GIÁM ĐỐC PHÓ TGĐ THƯỜNG TRỰC
TÔN VĂN CHÍ	TRẦN THỊ CẨM CHÂM	VÕ THANH BÀO